

**DANH SÁCH SINH VIÊN**  
**DỰ KIẾN ĐỦ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP KỸ SƯ ĐỢT THÁNG 6 NĂM 2025**

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN
1	2000021	Nguyễn Đình	Hoài Anh	Nam	Kinh	Việt Nam	18/11/2001	Tỉnh Hưng Yên	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	150	2.61	Khá
2	2000315	Phạm Hoàng	Giang	Nam	Kinh	Việt Nam	24/3/2002	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	150	2.59	Khá
3	2000410	Phan Văn	Thế Hào	Nam	Kinh	Việt Nam	04/6/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	151	2.33	Trung bình
4	2000077	Võ Thế	Lộc	Nam	Kinh	Việt Nam	03/3/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	151	2.52	Khá
5	2000366	Đào Lê	Thành Phú	Nam	Khmer	Việt Nam	24/12/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	151	2.35	Trung bình
6	2000555	Phan Ngọc	Sơn	Nam	Kinh	Việt Nam	27/8/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	151	2.56	Khá
7	2000198	Dương Hoàng	Thái	Nam	Kinh	Việt Nam	22/6/2002	Tỉnh Vĩnh Long	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	151	2.31	Trung bình
8	2001222	Tôn Thanh	Tùng	Nam	Kinh	Việt Nam	05/8/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	151	2.69	Khá
9	2000544	Nguyễn Thái	Vinh	Nam	Kinh	Việt Nam	15/9/2002	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	150	2.55	Khá
10	2000007	Nguyễn Trần	Thanh An	Nam	Kinh	Việt Nam	08/01/2002	Tỉnh Bình Định	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.75	Khá
11	2001234	Lê Thái	Học	Nam	Kinh	Việt Nam	26/4/2002	Tỉnh An Giang	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.81	Khá
12	2000564	Đào Lê	Trường Huy	Nam	Kinh	Việt Nam	21/11/2002	Tỉnh Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.46	Trung bình
13	2000242	Nguyễn Chí	Thành	Nam	Kinh	Việt Nam	29/9/2001	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.75	Khá
14	2001072	Lê Hoàng	Thiện	Nam	Kinh	Việt Nam	08/8/2002	Tỉnh Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.64	Khá
15	2000997	Võ Đặng	Hoàng Anh	Nam	Kinh	Việt Nam	05/7/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.64	Khá
16	2000825	Ngô Gia	Bảo	Nam	Kinh	Việt Nam	13/3/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.30	Trung bình
17	2000110	Bùi Văn	Đặng	Nam	Kinh	Việt Nam	29/10/2002	Tỉnh Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.50	Khá
18	2001112	Dương Nhân	Đức	Nam	Kinh	Việt Nam	10/12/2002	Tỉnh Vĩnh Long	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.09	Trung bình
19	2000573	Lê Gia	Huy	Nam	Kinh	Việt Nam	02/3/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.75	Khá
20	2000578	Nguyễn Thiệu	Minh Triết	Nam	Kinh	Việt Nam	01/9/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.14	Trung bình
21	2001106	Phan Hoàng	Tuấn	Nam	Kinh	Việt Nam	22/7/2002	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.21	Trung bình
22	2000526	Lê Phương	Vinh	Nam	Kinh	Việt Nam	09/10/2002	Tỉnh Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.20	Trung bình
23	2000814	Châu Quốc	An	Nam	Kinh	Việt Nam	05/6/2001	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	150	2.04	Trung bình
24	2000153	Nguyễn Thành	Đạt	Nam	Kinh	Việt Nam	20/3/2002	Tỉnh Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	150	2.32	Trung bình
25	2000748	Trương Minh	Hiếu	Nam	Khmer	Việt Nam	29/4/2002	Tỉnh Trà Vinh	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	150	2.75	Khá
26	2001054	Nguyễn Hoàng	Huân	Nam	Kinh	Việt Nam	26/10/2002	Tỉnh An Giang	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	150	2.48	Trung bình
27	1900204	Phan Đăng	Khoa	Nam	Kinh	Việt Nam	17/6/2001	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	150	2.67	Khá
28	2000105	Đỗ Đức	Mạnh	Nam	Kinh	Việt Nam	24/01/2001	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	150	2.39	Trung bình
29	2001184	Nguyễn Văn	Mến	Nam	Kinh	Việt Nam	01/02/2002	Tỉnh Kiên Giang	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	150	2.47	Trung bình
30	2001001	Phạm Thị	Song Nhi	Nữ	Kinh	Việt Nam	19/02/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ sinh học	150	2.35	Trung bình
31	2000004	Đặng Trường	An	Nam	Kinh	Việt Nam	15/3/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thông tin	150	2.36	Trung bình
32	2000046	Nguyễn Hoài	Bảo	Nam	Kinh	Việt Nam	22/7/2002	Tỉnh Kiên Giang	Công nghệ thông tin	150	3.07	Khá
33	2000684	Nguyễn Anh	Khôi	Nam	Kinh	Việt Nam	04/9/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thông tin	150	2.36	Trung bình
34	2000322	Ngô Thái	Bội Giao	Nữ	Kinh	Việt Nam	29/10/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	150	2.11	Trung bình
35	2000519	Lê Phú	Hùng	Nam	Kinh	Việt Nam	21/3/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	Công nghệ thực phẩm	150	2.18	Trung bình
36	2000568	Hồng Quang	Huy	Nam	Hoa	Việt Nam	11/5/2002	Tỉnh Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	150	2.16	Trung bình
37	2000735	Trần Thị	Mỹ Linh	Nữ	Kinh	Việt Nam	01/9/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	150	2.24	Trung bình

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN
38	2000298	Hà Tố	Như	Nữ	Kinh	Việt Nam	08/12/2001	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ thực phẩm	150	2.13	Trung bình
39	2000325	Lư Huệ	Nhung	Nữ	Kinh	Việt Nam	19/01/2002	Tỉnh Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	150	2.14	Trung bình
40	2000334	Nguyễn Văn	Nhật	Nam	Kinh	Việt Nam	01/01/2002	Tỉnh Bạc Liêu	Công nghệ thực phẩm	150	2.83	Khá
41	2000429	Dương Kim	Phụng	Nữ	Kinh	Việt Nam	03/9/2001	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ thực phẩm	150	2.24	Trung bình
42	2000501	Mã Như	Quỳnh	Nữ	Kinh	Việt Nam	06/01/2002	Tỉnh Bạc Liêu	Công nghệ thực phẩm	150	2.54	Khá
43	2000194	Trần Văn Ngọc	Thạch	Nam	Kinh	Việt Nam	20/10/2001	Tỉnh Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	150	2.39	Trung bình
44	2000214	Nguyễn Tăng Đại	Thắng	Nam	Khmer	Việt Nam	02/01/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ thực phẩm	150	2.19	Trung bình
45	2001192	Lâm Quốc	Đại	Nam	Kinh	Việt Nam	09/02/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Hệ thống thông tin	150	2.15	Trung bình
46	2001088	Lương Yên	Khoa	Nữ	Kinh	Việt Nam	10/8/2002	Tỉnh Cần Thơ	Hệ thống thông tin	150	2.10	Trung bình
47	2000786	Nguyễn Hữu	Lộc	Nam	Kinh	Việt Nam	18/5/2002	Thành phố Cần Thơ	Hệ thống thông tin	150	2.57	Khá
48	2001176	Đặng Thị Quỳnh	Như	Nữ	Kinh	Việt Nam	02/5/2002	Thành phố Cần Thơ	Hệ thống thông tin	150	2.56	Khá
49	2000493	Võ Văn Thành	Tỷ	Nam	Kinh	Việt Nam	28/11/2002	Tỉnh Cần Thơ	Hệ thống thông tin	150	2.59	Khá
50	2000017	Hồ Lê Tuấn	Anh	Nam	Kinh	Việt Nam	10/11/2002	Tỉnh An Giang	Khoa học dữ liệu	150	2.21	Trung bình
51	2000202	Trần Quang Tồn	Đức	Nam	Kinh	Việt Nam	05/11/2002	Thành phố Cần Thơ	Khoa học dữ liệu	150	2.54	Khá
52	1900225	Ngô Hà Minh	Duy	Nam	Kinh	Việt Nam	24/10/2001	Tỉnh An Giang	Khoa học dữ liệu	150	2.34	Trung bình
53	2000895	Trần Duy	Khang	Nam	Kinh	Việt Nam	25/10/2002	Tỉnh Cà Mau	Khoa học dữ liệu	150	2.75	Khá
54	2000885	Dương Thiên	Phúc	Nam	Kinh	Việt Nam	02/02/2000	Tỉnh An Giang	Khoa học dữ liệu	150	2.38	Trung bình
55	2000919	Huỳnh Lâm	Phúc	Nam	Kinh	Việt Nam	16/8/2002	Tỉnh Bạc Liêu	Khoa học dữ liệu	150	2.17	Trung bình
56	2000848	Đinh Công	Đặng	Nam	Kinh	Việt Nam	26/8/2002	Thành phố Cần Thơ	Khoa học máy tính	150	2.21	Trung bình
57	2000677	Nguyễn Thế Đăng	Khoa	Nam	Kinh	Việt Nam	08/8/2002	Thành phố Cần Thơ	Khoa học máy tính	150	2.04	Trung bình
58	2000873	Nguyễn Việt	Trung	Nam	Kinh	Việt Nam	02/02/2002	Tỉnh Cần Thơ	Khoa học máy tính	150	2.19	Trung bình
59	2000912	Nguyễn Hải	Đặng	Nam	Kinh	Việt Nam	25/8/2002	Tỉnh Cà Mau	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	150	2.27	Trung bình
60	2001077	Trần Trường	Giang	Nam	Kinh	Việt Nam	15/10/1999	Tỉnh Sóc Trăng	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	150	2.37	Trung bình
61	2000883	Nguyễn Minh	Kha	Nam	Kinh	Việt Nam	06/12/2002	Tỉnh Cần Thơ	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	150	2.19	Trung bình
62	2001057	Lê Vĩ	Khang	Nam	Kinh	Việt Nam	23/12/2002	Tỉnh Cà Mau	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	150	2.38	Trung bình
63	2000755	Phạm Quang	Nam	Nam	Kinh	Việt Nam	07/3/2002	Tỉnh Hải Dương	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	150	2.27	Trung bình
64	2000940	Nguyễn Như Hoài	Ngọc	Nữ	Kinh	Việt Nam	08/10/2002	Tỉnh Cần Thơ	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	150	2.42	Trung bình
65	2000930	Phạm Hoàng Vĩnh	Trình	Nam	Kinh	Việt Nam	21/3/2001	Tỉnh Bến Tre	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	150	2.49	Trung bình
66	2000932	Trần Thiệu	Tường	Nam	Kinh	Việt Nam	09/10/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	150	2.73	Khá
67	2000676	Võ Thị Hồng	Đào	Nữ	Kinh	Việt Nam	15/5/2002	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật phần mềm	150	2.60	Khá
68	2000307	Nguyễn Huỳnh Trường	Giang	Nam	Kinh	Việt Nam	17/12/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	Kỹ thuật phần mềm	150	2.56	Khá
69	2000996	Tô Hoàng Duy	Khuông	Nam	Kinh	Việt Nam	27/8/2002	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật phần mềm	150	2.55	Khá
70	2001169	Thạch Chấn	Ký	Nam	Kinh	Việt Nam	05/3/2002	Tỉnh An Giang	Kỹ thuật phần mềm	150	2.76	Khá
71	2001013	Lê Công	Lĩnh	Nam	Kinh	Việt Nam	11/9/2002	Tỉnh Cà Mau	Kỹ thuật phần mềm	150	2.72	Khá
72	2000688	Trịnh Phước	Minh	Nam	Kinh	Việt Nam	04/11/2002	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật phần mềm	150	2.61	Khá
73	2001100	Phạm Minh	Nhật	Nam	Kinh	Việt Nam	16/02/2002	Tỉnh Bến Tre	Kỹ thuật phần mềm	150	2.95	Khá
74	2001085	Quách Văn	Tân	Nam	Kinh	Việt Nam	01/01/2002	Tỉnh Cà Mau	Kỹ thuật phần mềm	150	2.56	Khá
75	2000671	Lê Thị Hồng	Cầm	Nữ	Kinh	Việt Nam	31/7/2002	Thành phố Cần Thơ	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	150	3.15	Khá
76	2000086	Dương Lê	Chương	Nam	Kinh	Việt Nam	09/02/2002	Tỉnh An Giang	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	150	2.63	Khá
77	2000177	Châu Phan Tuấn	Diễn	Nam	Kinh	Việt Nam	02/9/2002	Tỉnh Bạc Liêu	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	150	2.96	Khá
78	2000319	Trần Trường	Giang	Nam	Kinh	Việt Nam	29/3/2002	Thành phố Cần Thơ	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	150	2.66	Khá
79	2000131	Nguyễn Phan Gia	My	Nữ	Kinh	Việt Nam	12/8/2002	Tỉnh Cần Thơ	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	150	2.66	Khá
80	2000776	Trần Ngọc	Toàn	Nam	Kinh	Việt Nam	23/4/2002	Tỉnh Cần Thơ	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	150	2.88	Khá

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN
81	2000462	Nguyễn Huỳnh	Trần	Nữ	Kinh	Việt Nam	18/3/2002	Tỉnh Bạc Liêu	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	150	2.79	Khá
82	1900767	Hồ Khắc	Trọng	Nam	Kinh	Việt Nam	16/5/2001	Thành phố Cần Thơ	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	150	2.76	Khá
83	2000401	Ngô Thị Thúy	Hằng	Nữ	Kinh	Việt Nam	06/6/2001	Tỉnh Hậu Giang	Quản lý công nghiệp	150	2.36	Trung bình
84	2000989	Nguyễn Văn	Khắp	Nam	Kinh	Việt Nam	01/7/2002	Thành phố Cần Thơ	Quản lý công nghiệp	150	2.47	Trung bình
85	2000706	Trịnh Văn	Thiện	Nam	Kinh	Việt Nam	14/4/2002	Thành phố Cần Thơ	Quản lý công nghiệp	150	2.76	Khá
86	2000761	Nguyễn Chí	Hiếu	Nam	Kinh	Việt Nam	22/5/2001	Tỉnh Cà Mau	Quản lý xây dựng	150	2.37	Trung bình
87	2000529	Lương Thế	Vinh	Nam	Kinh	Việt Nam	06/8/2002	Thành phố Cần Thơ	Quản lý xây dựng	150	2.40	Trung bình

### DANH SÁCH CẬP NHẬT NGÀY 11/6/2025

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN
1	2000535	Nguyễn Việt Tiền	Hưng	Nam	Kinh	Việt Nam	14/9/2002	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	152	2.54	Khá
2	2000562	Phạm Hoàng	Vũ	Nam	Kinh	Việt Nam	17/5/2001	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.10	Trung bình
3	2000423	Lê Thanh	Toàn	Nam	Kinh	Việt Nam	25/12/2001	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	150	2.31	Trung bình
4	2000641	Hồ Thanh	Nguyễn	Nữ	Kinh	Việt Nam	08/5/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ sinh học	150	2.30	Trung bình
5	2000486	Nguyễn Thị Hoàng	Quyên	Nữ	Kinh	Việt Nam	18/12/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thông tin	150	2.26	Trung bình
6	2000150	Nguyễn Hữu	Tài	Nam	Kinh	Việt Nam	26/12/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thông tin	150	2.39	Trung bình
7	2000223	Nguyễn Duy	Nguyễn	Nam	Kinh	Việt Nam	17/9/2002	Tỉnh Kiên Giang	Kỹ thuật phần mềm	150	2.50	Khá
8	2000552	Trần Thị Diễm	Hương	Nữ	Kinh	Việt Nam	22/9/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Quản lý công nghiệp	150	2.31	Trung bình
9	2001130	Hồ Ngọc	Thế	Nữ	Kinh	Việt Nam	15/3/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Quản lý xây dựng	150	2.84	Khá

### DANH SÁCH CẬP NHẬT NGÀY 13/6/2025

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN
1	2000040	Nguyễn Văn	Bảnh	Nam	Kinh	Việt Nam	04/3/2002	Tỉnh Lâm Đồng	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	151	2.83	Khá
2	2000122	Bùi Tấn	Đạt	Nam	Kinh	Việt Nam	25/11/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	150	3.00	Khá
3	2000953	Trần Văn	Hồ	Nam	Kinh	Việt Nam	17/9/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	151	2.34	Trung bình
4	1900651	Trần Văn	Phát	Nam	Kinh	Việt Nam	20/6/2000	Tỉnh Kiên Giang	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.62	Khá
5	2000698	Huỳnh Hoàng Thái	Bảo	Nam	Kinh	Việt Nam	22/02/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	150	2.12	Trung bình
6	2000065	Nguyễn Hiếu	Cảnh	Nam	Kinh	Việt Nam	04/10/2002	Tỉnh Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	150	2.25	Trung bình
7	2000538	Trần Thanh	Sang	Nam	Kinh	Việt Nam	06/8/2000	Tỉnh Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	150	2.50	Khá
8	2000010	Phùng Thanh	An	Nam	Kinh	Việt Nam	14/4/2002	Tỉnh Trà Vinh	Công nghệ sinh học	150	2.32	Trung bình
9	2000008	Phan Duy	An	Nam	Kinh	Việt Nam	10/01/2002	Tỉnh Bến Tre	Công nghệ thông tin	150	2.34	Trung bình
10	2000697	Khưu Minh	Nghĩa	Nam	Hoa	Việt Nam	23/6/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thông tin	150	2.19	Trung bình
11	2000270	Nguyễn Thị	Thảo	Nữ	Kinh	Việt Nam	04/01/2001	Tỉnh Bạc Liêu	Công nghệ thông tin	150	2.15	Trung bình
12	2000567	Nguyễn Văn	Tín	Nam	Kinh	Việt Nam	24/8/2002	Tỉnh An Giang	Công nghệ thông tin	150	2.19	Trung bình
13	2001131	Nguyễn Tuấn	Khanh	Nam	Kinh	Việt Nam	01/01/2001	Tỉnh Bạc Liêu	Hệ thống thông tin	150	2.34	Trung bình
14	2000136	Ung Ngọc Hoàn	Mỹ	Nữ	Kinh	Việt Nam	13/4/2002	Tỉnh Cần Thơ	Hệ thống thông tin	150	2.28	Trung bình
15	2001014	Trần Vũ Quỳnh	Anh	Nữ	Kinh	Việt Nam	27/10/2002	Tỉnh Đồng Nai	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	150	2.95	Khá

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN
16	1900401	Nguyễn Phú	Thịnh	Nam	Kinh	Việt Nam	24/10/2001	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	150	2.36	Trung bình
17	1800738	Đỗ Công	Danh	Nam	Kinh	Việt Nam	26/01/2000	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật phần mềm	150	3.04	Khá
18	2000828	Nguyễn Văn	Dễ	Nam	Kinh	Việt Nam	29/9/2000	Tỉnh Hậu Giang	Quản lý xây dựng	150	2.44	Trung bình

### DANH SÁCH CẬP NHẬT NGÀY 16/6/2025

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN
1	2000032	Bùi Thị Ngọc	Ánh	Nữ	Kinh	Việt Nam	12/9/2002	Tỉnh Bạc Liêu	Công nghệ thực phẩm	150	2.34	Trung bình
2	2000859	Trần Văn	Duy	Nam	Kinh	Việt Nam	30/3/2001	Tỉnh Hậu Giang	Quản lý xây dựng	150	2.87	Khá